

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 163/2025/DS-PT
Ngày 19-3-2025
V/v tranh chấp đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng.

Các Thẩm phán: Ông Lê Sỹ Trứ;

Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Huyền Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Ông Lê Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Vào ngày 19 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 746/2024/TLPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2024 về việc “Tranh chấp đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 174/2024/DS-ST ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 88/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 2 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Trần Văn T, sinh năm 1982; địa chỉ: tổ E, khu phố Ô, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: ông Hoàng Sỹ B, sinh năm 1986; địa chỉ liên hệ: 128 đường T, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Theo hợp đồng ủy quyền ngày 19/6/2024) (có mặt).

- Bị đơn: ông Lê Sỹ T1, sinh năm 1974; địa chỉ: tổ E, khu phố Ô, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: ông Trần Văn N, sinh năm 1992; địa chỉ: số B tổ G, khu phố B, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, (theo Giấy ủy quyền ngày 30/7/2024) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Phan Thúc Đ, sinh năm 1988 - Luật sư thuộc Công ty L2 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đoàn Thị Kim L, sinh năm 1983, địa chỉ: tổ E, khu phố Ô, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

3.2. Bà Bùi Thị D, sinh năm 1983, địa chỉ: tổ E, khu phố Ô, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.3. Ông Trần Đình A, sinh năm 1988; địa chỉ: số A P, khu phố G, phường Đ, thị xã H, tỉnh Hà Tĩnh (vắng mặt).

3.4. Ông Bùi Mạnh L1, sinh năm 1988; địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh (vắng mặt).

- Người kháng cáo: bị đơn ông Lê Sỹ T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 05/4/0024, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Văn T và đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Hoàng Sỹ B trình bày:

Vào ngày 06/05/2016, ông Lê Sỹ T1, ông Bùi Mạnh L1 và ông Trần Đình A có lập văn bản thỏa thuận góp vốn để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng 03 lô đất tọa lạc tại khu dân cư P, tổ E khu phố Ô, phường T, thị xã (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD124017, BD124017 và BD124019 do UBND huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp ngày 28/01/2011 với giá là 3.180.000.000 đồng. Trong đó, ông Lê Sỹ T1 góp 1.590.000.000 đồng tương đương với 50%, ông L1 và ông A góp 1.590.000.000 đồng tương đương với 50%.

Cùng ngày 06/05/2016, ông Bùi Mạnh L1 và ông Trần Đình A đã giao cho ông T1 đủ số tiền là 1.590.000.000 đồng góp vốn để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo văn bản thỏa thuận các bên đã cam kết. Việc giao nhận tiền được lập thành văn bản và có ký xác nhận, theo đó các bên thỏa thuận như sau:

Ông Lê Sỹ T1 được quyền sử dụng 155m² đất gồm 110m² đất thuộc thửa đất số 430, tờ bản đồ số 14 và 45m² đất thuộc thửa đất số 429 (giá trị quy đổi thành tiền khi chuyển nhượng); ông Bùi Mạnh L1 và ông Trần Đình A được quyền sử dụng 173m² gồm thửa đất số 88, tờ bản đồ số 14 và 63m² thuộc một phần thửa đất số 429 (các bên thỏa thuận hưởng giá trị khi chuyển nhượng cho người khác tương đương với phần trăm vốn góp của mỗi bên). Để việc chuyển nhượng thuận lợi cũng như khách quan, ông T1, ông L1 và ông A thỏa thuận nhờ ông Trần Văn T làm người đại diện đứng tên giùm và chịu trách nhiệm đứng tên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng 03 thửa đất của ông Mai Khắc M và bà Bùi Thị H (do ông Lê Sỹ T1 làm người đại diện theo Hợp đồng ủy quyền số 1441, quyền số 02TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/4/2016 tại Văn phòng C, tỉnh Hà Tĩnh) vì giữa ông T1, ông A, ông L1 và ông T đều là anh em họ hàng thân thiết và có quá trình làm ăn chung một thời gian dài.

Ngày 29/6/2016, ông Trần Văn T và bà Bùi Thị D đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất trên gồm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD443926, số vào sổ CS06493 đối với thửa đất số 88, tờ bản đồ số 14; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD443610, số vào sổ CS06461 đối với thửa đất số 429, tờ bản đồ số 14 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD443611, số vào sổ CS06460 đối với thửa đất số 430, tờ bản đồ số 14 tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Sau khi hoàn tất việc nhận chuyển nhượng, ông T1, ông L1 và ông A có nhu cầu vay vốn để mở rộng kinh doanh nên thống nhất nhờ ông T thế chấp 03 quyền sử dụng đất nêu trên để vay ngân hàng số tiền 2.000.000.000 đồng (chỉ thỏa thuận miệng). Ông T1 đã thừa nhận việc thỏa thuận này tại Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2019/DS-ST ngày 22/8/2019 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên và Bản án dân sự phúc thẩm số 268/2019/DS-PT ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Ông T đã thế chấp 03 quyền sử dụng đất nêu trên cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á (A1) - Chi nhánh T2 để vay số tiền 2.000.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, ngân hàng giải ngân vào ngày 16/01/2017, thời hạn vay 10 năm. Ông T1, ông L1 và ông A thỏa thuận việc thanh toán khoản vay nêu trên chia theo tỷ lệ phần vốn góp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cụ thể: ông Thành chịu 50% khoản vay tương đương 1.000.000.000 đồng; ông L1 và ông A chịu 50% khoản vay tương đương 1.000.000.000 đồng kể cả phần nợ gốc và lãi suất tương ứng.

Hàng tháng, các bên chuyển tiền vào tài khoản của ông T mở tại ngân hàng để thanh toán nợ gốc và lãi suất vào ngày 16 hàng tháng. Tính đến ngày 16/5/2018, khoản vay đã được thanh toán 16 tháng, bao gồm cả gốc và lãi cụ thể:

- Phần thanh toán của ông A và ông L1 (ông T thanh toán thay): Từ ngày 16/02/2017 đến ngày 16/5/2018 (16 tháng), ông T đã thanh toán tiền gốc và lãi suất đối với khoản vay với số tiền là 273.757.816 đồng tương đương với 10 tháng (bao gồm tiền gốc 100.000.000 đồng, tiền lãi 173.757.816 đồng).

- Phần thanh toán của ông Lê Sỹ T1: Từ ngày 18/9/2017 đến ngày 16/5/2018, ông T1 đã chuyển vào tài khoản của ông T để thanh toán khoản vay gồm cả nợ gốc và lãi suất được 06 tháng với số tiền là 163.057.899 đồng (bao gồm tiền gốc 60.000.000 đồng, tiền lãi 103.057.899 đồng).

Tính đến ngày 16/5/2019, tiền nợ gốc đã thanh toán là 160.000.000 đồng, dư nợ còn lại của hợp đồng tín dụng là 1.840.000.000 đồng. Kể từ ngày 16/5/2018 cho đến khi tất toán khoản vay, ông T1 không tiếp tục thanh toán khoản tiền gốc và lãi của khoản vay như đã thỏa thuận mặc dù ông T đã nhiều lần yêu cầu, nhắc nhở. Lo sợ việc khoản vay bị trễ hạn và bị ngân hàng chuyển lên nhóm tín dụng xấu, ông T đã trao đổi với ông L1, ông A và thống nhất ông L1, ông A sẽ thanh toán 50% khoản vay còn lại, ông T phải tự bỏ tiền ra để thanh toán khoản vay thay cho ông T1. Ngày 10/4/2019, ông T đã bỏ tiền ra tất toán trước khoản vay với số

tiền là 800.000.000 đồng. Ngày 24/6/2019, ông T đã tất toán hết khoản vay còn lại với số tiền là 873.201.057 đồng.

Sau khi đã tất toán khoản vay, ông T nhiều lần yêu cầu ông T1 trả lại tiền cho ông T số tiền gốc tính đến ngày 16/5/2019 tương ứng với 50% của ông T1 là 920.000.000 đồng nhưng ông T1 luôn né tránh, không hợp tác, chặn liên lạc. Vì vậy, nguyên đơn ông Trần Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Lê Sỹ T1 phải trả lại cho ông T số tiền như sau:

- Tính từ ngày 16/02/2017 đến ngày 16/5/2018 (18 tháng), ông T đã bỏ tiền ra để thanh toán khoản vay Ngân hàng A1, ông T1 đã thanh toán lại cho ông T được 60.000.000 đồng, số tiền gốc ông T1 phải thanh toán tiếp cho ông T là 20.000.000 đồng. Tiền lãi tính từ ngày 16/02/2017 đến ngày 16/5/2018, ông T đã thanh toán là 276.815.715 đồng, chia theo tỷ lệ phần trăm góp vốn thì ông T1 còn thiếu 35.349.958 đồng tiền lãi. Số tiền ông T yêu cầu ông T1 thanh toán là 55.349.958 đồng.

- Tính đến ngày 15/6/2018, dư nợ gốc của khoản vay là 1.840.000.000 đồng, ông T yêu cầu ông T1 thanh toán lại cho ông T tiền nợ gốc là 920.000.000 đồng và lãi suất chậm thanh toán từ ngày 15/6/2018 đến ngày Tòa án xét xử vụ án (tạm tính là 86 tháng) với mức lãi suất 10%/năm tương đương số tiền 656.696.000 đồng.

Tổng số tiền ông T yêu cầu ông T1 thanh toán là 920.000.000 đồng + 55.349.958 đồng + 656.696.000 đồng = 1.632.045.958 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn thanh toán tiền lãi chậm trả từ ngày 16/5/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 10%/năm tương ứng với số tiền là 656.696.000 đồng, chỉ yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 975.349.958 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Sỹ T1 và người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Trần Văn N trình bày:

Bị đơn ông Lê Sỹ T1 thống nhất ông T1, ông Bùi Mạnh L1 và ông Trần Đình A nhờ ông Trần Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như nguyên đơn trình bày. Do ông T1, ông L1, ông A có nhu cầu vay vốn nên nhờ ông T đứng ra thế chấp quyền sử dụng 03 thửa đất để vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á - Chi nhánh T3 tiền 2.000.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, giải ngân vào ngày 16/01/2017, thời hạn vay 10 năm. Ông T1, ông L1 và ông A thỏa thuận thanh toán khoản vay này chia theo tỷ lệ phần vốn góp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cụ thể: ông Thành chịu 50% khoản vay, tương đương 1.000.000.000 đồng; ông L1 và ông A chịu 50% khoản vay, tương đương 1.000.000.000 đồng kể cả phần gốc và lãi suất tương ứng phần vốn góp. Hàng tháng, các bên chuyển tiền vào tài khoản của ông T mở tại ngân hàng để thanh toán gốc và lãi suất.

Tại thời điểm ông T tất toán hợp đồng tín dụng, ông T1 cũng có mặt ở ngân hàng và đã rút tiền mặt, giao trực tiếp cho ông T số tiền 920.000.000 đồng để ông T tất toán cho ngân hàng, do là anh em trong gia đình nên ông T1 không lập biên

bản khi giao tiền cho ông T. Vì vậy, ông T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị Kim L trình bày:

Bà L là vợ của ông T1, việc làm ăn của ông T1, bà L không rõ. Tuy nhiên, trước đây bà L có nghe ông T1 nói đã trả cho ông T số tiền vay ngân hàng khoảng 900.000.000 đồng bằng tiền mặt. Bà L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà L có đơn yêu cầu giải quyết vụ án vắng mặt bà.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị D trình bày:

Bà D là vợ của ông T, bà D thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông T, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và có đơn yêu cầu giải quyết vụ án vắng mặt.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Mạnh L1 và ông Trần Đình A thống nhất trình bày:

Ông L1 và ông A thống nhất với nội dung trình bày theo đơn khởi kiện và yêu cầu khởi kiện của ông T, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông L1 và ông A đã thực hiện xong nghĩa vụ của mình đối với ông T nên không khiếu nại hay thắc mắc gì và có đơn yêu cầu giải quyết vụ án vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 174/2024/DS-ST ngày 15/10/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Căn cứ Điều 26; Điều 35; Điều 37; Điều 147, Điều 227; Điều 228; Điều 243; Điều 244; Điều 266, Điều 269, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 105, 166, 167 và khoản 2 điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án,

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T đối với bị đơn ông Lê Sỹ T1 về việc đòi tài sản.

Buộc bị đơn ông Lê Sỹ T1 phải trả cho nguyên đơn ông Trần Văn T số tiền 975.349.958 đồng (Chín trăm bảy mươi lăm triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm năm mươi tám đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T về việc yêu cầu bị đơn ông Lê Sỹ T1 trả tiền lãi chậm trả là 656.696.000 đồng (Sáu trăm năm mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày: ông Lê Sỹ T1, ông Trần Đình A, ông Bùi Mạnh L1 có nhu cầu vay vốn nên đã nhờ ông Trần Văn T đứng ra thế chấp quyền sử dụng 03 thửa đất để vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á - Chi nhánh T3 tiền 2.000.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, giải ngân vào ngày 16/01/2017, thời hạn vay 10 năm. Ông T1, ông L1 và ông A thỏa thuận thanh toán khoản vay này chia theo tỷ lệ phần vốn góp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cụ thể: ông Thành chịu 50% khoản vay, tương đương 1.000.000.000 đồng; ông L1 và ông A chịu 50% khoản vay, tương đương 1.000.000.000 đồng kể cả phần gốc và lãi suất tương ứng phần vốn góp. Hàng tháng, các bên chuyển tiền vào tài khoản của ông T mở tại ngân hàng để thanh toán gốc và lãi suất. Tại thời điểm ông T tắt toán hợp đồng tín dụng, ông T1 cũng có mặt ở ngân hàng và đã rút tiền mặt, giao trực tiếp cho ông T số tiền 920.000.000 đồng để ông T tắt toán cho ngân hàng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa nhận thấy việc bị đơn ông Lê Sỹ T1 cho rằng đã đưa số tiền 920.000.000 đồng để ông T tắt toán cho ngân hàng nhưng bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc bị đơn có giao cho nguyên đơn số tiền trên. Do đó, việc ông T1 kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 174/2024/DS-ST ngày 15/10/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương là không có cơ sở để chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 174/2024/DS-ST ngày 15/10/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: bị đơn ông Lê Sỹ T1 kháng cáo trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện để Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đình A, ông Bùi Mạnh L1 được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị Kim L, bà Bùi Thị D có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo. Xét kháng cáo của bị đơn ông Lê Sỹ T1, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Nguyên đơn và bị đơn thống nhất sự việc như sau: ông Lê Sỹ T1, ông Bùi Mạnh L1 và ông Trần Đình A nhờ ông Trần Văn T đứng ra thế chấp quyền sử dụng 03 thửa đất để vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á - Chi nhánh T2 với số tiền 2.000.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, giải ngân vào ngày 16/01/2017, thời hạn vay 10 năm. Ông T1, ông L1 và ông A thỏa thuận thanh toán khoản vay này chia theo tỷ lệ phần vốn góp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cụ thể: ông Thành chịu 50% khoản vay, tương đương 1.000.000.000 đồng; ông L1 và ông A chịu 50% khoản vay, tương đương 1.000.000.000 đồng kể cả phần gốc và lãi suất tương ứng phần vốn góp. Hàng tháng, các bên chuyển tiền vào tài khoản của ông T mở tại ngân hàng để thanh toán gốc và lãi suất. đây là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Nguyên đơn cho rằng từ ngày 18/9/2017 đến ngày 16/5/2018, ông T1 đã chuyển vào tài khoản của ông T để thanh toán khoản vay cho ngân hàng bao gồm cả gốc và lãi suất 06 tháng với số tiền là 163.057.899 đồng, nhưng kể từ ngày 16/5/2018 ông T1 không chuyển tiền vào tài khoản để thanh toán tiền vay định kỳ hàng tháng. Vì sợ bị nợ xấu ảnh hưởng đến việc vay tiền Ngân hàng của ông T sau này nên ông T đã tự bỏ tiền ra thanh toán thay ông T1 02 tháng, sau đó nhiều lần yêu cầu ông T1 thanh toán nhưng ông T1 tránh né, vì vậy đến ngày 24/6/2019, ông T tất toán hết khoản vay còn lại thay cho ông T1. Bị đơn ông Lê Sỹ T1 cho rằng bị đơn thanh toán tiền vay được 06 tháng, sau đó vào tháng 05/2019 có giao cho ông T số tiền 920.000.000 đồng để ông T tất toán khoản vay, tuy nhiên bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc bị đơn có giao cho nguyên đơn số tiền 920.000.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở.

[2.3] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi chậm trả từ ngày 16/5/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 10%/năm tương ứng với số tiền là 656.696.000 đồng thì tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi chậm trả, đây là ý chí tự nguyện của nguyên đơn và Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ phần yêu cầu này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Từ những phân tích nêu trên, kháng cáo của bị đơn ông Lê Sỹ T1 là không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải nộp do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Sỹ T1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 174/2024/DS-ST ngày 15/10/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Lê Sỹ T1 phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp theo Biên lai thu số 0004565 ngày 29/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên;
- Chi cục THADS thành phố Tân Uyên;
- Lưu: Hồ sơ, Tổ Hành chính Tư pháp, Tòa Dân sự.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Thanh Tùng